



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **/QĐ - VPCNCLQG**
ngày **tháng 9 năm 2026** của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm nén, đồ gỗ, đồ chơi**

Laboratory: **Harlines Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Intertek Việt Nam**

Organization: **Intertek Vietnam Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 403**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Mai Thanh Liêm**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày /9/2026 đến ngày 29/6/2030**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 3-4 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội**
3rd and 4th floor, Au Viet Building, No. 01 Le Duc Tho Street, Nghia Do Ward, Hanoi City

Địa điểm/ Location: **Lô III.25, đường 19/5A, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh**
Lot III.25, Road 19/5A, Group CN III, Tan Binh Industry Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **028 62971099**

E-mail: **consumergoods.vietnam@intertek.com**

Website: **http://www.intertek.com/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
1.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Kiểm tra các chi tiết nhỏ <i>Small parts check</i>	-	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.2
2.		Thử xoắn <i>Torque test</i>	Mô men/ <i>Torque</i> 0,34 N.m	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.3
3.		Thử kéo <i>Tension test</i>	Lực / <i>Force</i> 25 ± 2N 50 ± 2N 90 ± 2N	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.4/ Clause 8.41
4.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	Độ cao/ <i>height</i> 850 ± 50 mm	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.5
5.		Thử lật nhào <i>Tip over test</i>	-	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.6
6.		Thử va đập <i>Impact test</i>	Khối lượng/ <i>mass</i> 1 ± 0,02 kg Độ cao/ <i>height</i> 100 ± 2 mm	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.7
7.		Thử nén <i>Compression test</i>	Lực nén/ <i>force</i> 110N ± 5,0N	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.8
8.		Thử ngâm nước <i>Soaking test</i>	-	(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.9
9.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của các bộ phận <i>Accessibility of a part or component check</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.10
10.		Thử cạnh sắc <i>Sharpness test of edges</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Thử điểm nhọn <i>Sharpness test of points test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.12
12.		Thử uốn <i>Flexibility test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.13
13.		Kiểm tra vật liệu giãn nở <i>Check for expanding materials</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.14
14.		Kiểm tra sự rò rỉ <i>Leakage check of liquid-filled toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.15
15.		Kiểm tra hình dạng của một số loại đồ chơi <i>Check for geometric shape of certain toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.16
16.		Thử độ bền của đồ chơi kích hoạt bằng miệng <i>Durability test of mouth-actuated toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.17
17.		Thử cơ cấu gấp hoặc trượt <i>Folding or sliding mechanisms test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.18
18.		Xác định điện trở suất của dây <i>Determine electric resistivity of cords</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.19
19.		Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây <i>Determination of Cords Cross- Sectional dimension</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.20
20.		Thử độ bền tĩnh <i>Static strength test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.1
21.		Thử độ bền động <i>Dynamic strength test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.2
22.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.3/ Clause 8.22
23.		Thử va đập ở đầu tay lái <i>Handlebar ends impact test</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
24.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Thử tính năng của phanh <i>Brake performance test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.5
25.		Kiểm tra khả năng phanh đầy đủ của động cơ <i>Check sufficient braking of motors of electrically-driven ride-on toys</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.6
26.		Thử độ bền trục tay lái của xe hầy đồ chơi <i>Strength test of toy scooter steering tubes</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.7
27.		Kiểm tra độ an toàn xoắn giữa cổ lái và ống phuộc <i>Handlebar stem to fork steerer — Torsional security check</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.8
28.		Kiểm tra các bánh xe ổn định <i>Check for stabilizers</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.9
29.		Kiểm tra độ an toàn của yên xe và cọc yên <i>Saddle and seat-post security check</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.10
30.		Xác định vận tốc của đồ chơi do trẻ ngồi lái chạy bằng điện <i>Determination of maximum design speed of electrically-driven ride-on toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.21.11
31.		Xác định động năng của đồ chơi phóng <i>Determination of kinetic energy of projectiles</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.23
32.		Xác định độ dày của các tấm nhựa <i>Determination of thickness of plastic sheeting</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.24
33.		Xác định mức áp suất âm <i>Determination of emission sound pressure levels</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.25
34.		Xác định sự tăng nhiệt độ <i>Detemination of temperature rises</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.26
35.		Thử nắp hòm đồ chơi <i>Test for toy chest lids</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Đồ chơi trẻ em Children's Toys	Kiểm tra các quả bóng nhỏ và giác hút <i>Check for small balls and suction cups</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.28
37.		Kiểm tra đồ chơi hình người <i>Check for play figures</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.29
38.		Thử kéo đối với nam châm <i>Tension test for magnets</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.30
39.		Xác định cường độ từ thông của nam châm <i>Determination of magnetic flux index test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.31
40.		Kiểm tra chu vi của dây và vòng dây <i>Perimeter of cords and chains check</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.32
41.		Xác định chiều dài của quả bóng Yo-Yo <i>Determination of length for Yo-yo balls</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.33
42.		Kiểm tra tính năng tách rời của dây <i>Breakaway feature separation check</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.34
43.		Kiểm tra tính năng dây tự rút <i>Test for self-retracting cords</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.35
44.		Xác định độ dài của dây, vòng dây và dây điện <i>Determination of length of cords, chains and electrical cables</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.36
45.		Kiểm tra khả năng mắc vào nhau của hai dây hay vòng dây <i>Check for the tangle potential of two cords or chains</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.37
46.		Xác định phạm vi của vật phóng <i>Determination of projectile range</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.38
47.		Kiểm tra đầu các vật phóng và đồ chơi bay <i>Check for leading parts of projectiles and flying toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.39
48.		Xác định chiều dài vật phóng có giác hút <i>Determine length of suction cup projectiles</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.40

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
49.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Kiểm tra lực thoát hiểm của đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào <i>Check escape force for toys that a child can enter</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.42
50.		Kiểm tra sự kết hợp của các lỗ thông khí <i>Check combinations of ventilation openings</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 8.43
51.	Nệm nôi trẻ em <i>Crib Mattresses</i>	Kiểm tra các điểm hoặc cạnh nguy hiểm <i>Hazardous points or edges check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.1
52.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ <i>Small Parts check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.2
53.		Kiểm tra các khoảng hở <i>Opening check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.4
54.		Kiểm tra nhãn <i>Labeling check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.5
55.		Kiểm tra kích thước nệm <i>Mattress dimensions check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 ASTM F2933-25 Clause 5.6
56.		Kiểm tra yêu cầu đối với đường khâu của nệm <i>Check mattress seam stitching</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.7
57.		Kiểm tra yêu cầu đối với nệm thay thế cho cũi chơi và cũi không phải cỡ lớn <i>Check after-market mattress for play yard and non-full-size crib</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.8
58.		Kiểm tra yêu cầu đối với độ cứng của bề mặt ngủ <i>Check sleep surface firmness</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.9, Clause 6.3
59.		Kiểm tra yêu cầu đối với nệm có lò xo cuộn <i>Check coil Springs</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
60.	Nệm nôi trẻ em <i>Crib Mattresses</i>	Kiểm tra độ bền của nhãn và các cảnh báo <i>Check permanency of labels and warnings</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 6.1
61.		Kiểm tra và đo kích thước nệm cho nệm cỡ lớn <i>Check and measurement for mattress dimensional measurements for full-size crib mattress</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 6.2
62.		Kiểm tra lò xo cuộn <i>Coil Spring check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 6.4
63.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn dán <i>Marking and labeling confomity check</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 7
64.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Confomity check of instruction for use</i>		(b) 16 CFR 1241-2026 (b) ASTM F2933-25 Clause 8
65.	Xe Đạp <i>Bicycle</i>	Kiểm tra lắp ráp <i>Assembly check</i>		(b) 16 CFR 1512-2011 section.4(a) (b) ITS-M0068 Ease of Assembly (2.0)
66.		Kiểm tra các điểm nhọn /cạnh sắc <i>Sharp points/ Sharp Edges check</i>		(b) 16 CFR 1512-2011 section.4(b) (b) 16 CFR 1500.48 (b) 16 CFR 1500.49
67.		Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc <i>Integrity check</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.4(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(e) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(p) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(q)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	Xe Đạp <i>Bicycle</i>	Kiểm tra phụ kiện đi kèm <i>Attachment hardware</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.4(d) (b)16 CFR 1512-2011 section.18
69.		Kiểm tra khu vực được loại trừ <i>Excluded area check</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.4(g)
70.		Kiểm tra đầu cáp điều khiển <i>Control cable ends check</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.4(i) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(c)
71.		Kiểm tra sự mài mòn của cáp điều khiển <i>Control cable abrasion check</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.4(j)
72.		Kiểm tra các yêu cầu tổng quan cho hệ thống phanh <i>General check of braking system</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(a)
73.		Kiểm tra phanh tay của hệ thống phanh <i>Check handbrakes of braking system</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)(2) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)(2)(iii)
74.		Kiểm tra khoảng cách dừng của phanh tay <i>Check stopping distance of handbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(1) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)(2) (v) and (vi) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)(2)(vi)
75.		Kiểm tra tính dễ thao tác của phanh tay <i>Check hand lever access of handbrake</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(2) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(e)
76.		Kiểm tra kích thước tay nắm của phanh tay <i>Check grip dimensions of handbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Xe Đạp <i>Bicycle</i>	Kiểm tra sự gắn kết của phanh tay <i>Check attachment of handbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(4) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)-(2)(iii)
78.		Kiểm tra lực tác động phanh tay <i>Check operating force of handbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(5)
79.		Kiểm tra má phanh và giá đỡ má phanh <i>Check pad and pad holders</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(6) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(d)(2)(iii)
80.		Kiểm tra vị trí tay phanh <i>Check hand lever location of handbrake</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(8)
81.		Kiểm tra bộ phận tay đòn kéo dài <i>Check hand lever extensions of handbrake</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(b)(9)
82.		Kiểm tra lực phanh của phanh chân <i>Check braking force of footbrake</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(e)(2)
83.		Kiểm tra khoảng cách dừng của phanh chân <i>Check stopping distance of footbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(c)(1) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(e)(3)
84.		Kiểm tra lực tác động của phanh chân <i>Check operating force of footbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(c)(2)
85.		Kiểm tra chênh lệch góc quay tay quay của phanh chân <i>Check crank differential of footbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(c)(3)
86.		Kiểm tra tính hoạt động độc lập của phanh chân <i>Check independent operation of footbrakes</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(c)(4)
87.		Kiểm tra hệ thống phanh chân và phanh tay kết hợp <i>Check footbrakes and handbrakes in Combination</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(d) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(e)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Xe Đạp Bicycle	Kiểm tra hệ thống phanh cho xe đạp vỉa hè <i>Check braking system for sidewalk bicycle</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.5(e) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(f)
89.		Kiểm tra dấu hiệu vị trí lắp đặt cổ lái <i>Check handlebar stem insertion mark</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.6(a)
90.		Kiểm tra độ bền của trục tay lái <i>Check handlebar stem strength</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.6(b) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(g)
91.		Kiểm tra tay lái <i>Check handlebar</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.6(c)
92.		Kiểm tra hai đầu tay lái <i>Check handlebar ends</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.6(d) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(c)
93.		Kiểm tra tay lái và kẹp <i>Check handlebar and clamps</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.6(e) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(h) (b)16 CFR 1512-2011 section.19(a)(2)
94.		Kiểm tra cấu tạo bàn đạp <i>Check pedals construction</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.7(a)
95.		Kiểm tra kẹp ngón chân của bàn đạp <i>Check toe clips of pedals</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.7(b)
96.		Kiểm tra đèn phản quang trên bàn đạp <i>Check reflectors of pedals</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.7(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.16(e)
97.		Kiểm tra yêu cầu đối với hệ thống truyền động <i>Check drive chain</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.8
98.		Kiểm tra yêu cầu đối với tấm chắn xích <i>Check protective of chain guard</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.9(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Xe Đạp Bicycle	Kiểm tra yêu cầu đối với tấm chắn bảo vệ bộ chuyển số <i>Check derailleur guard</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.9(b)
100.		Kiểm tra yêu cầu đối với lốp xe <i>Check tires</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.10 (b)16 CFR 1512-2011 section.18(j)
101.		Kiểm tra yêu cầu đối với nan hoa của bánh xe <i>Check spokes of wheels</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.11(a)
102.		Kiểm tra yêu cầu căn chỉnh bánh xe <i>Check alignment of wheels</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.11(b)
103.		Kiểm tra yêu cầu đối với vành bánh xe <i>Check rims of wheels</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.11(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(j)
104.		Kiểm tra yêu cầu đối với các thiết bị khóa của trục bánh xe <i>Check locking device of wheel hubs</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.12(a)
105.		Kiểm tra yêu cầu đối với các thiết bị tháo nhanh của trục bánh xe <i>Check quick release device of wheel hubs</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.12(b)
106.		Kiểm tra yêu cầu đối với các trục trước của bánh xe <i>Check front hubs of wheel hubs</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.12(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(j)(3)
107.		Kiểm tra yêu cầu đối với phuộc trước <i>Check front fork</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.13 (b)16 CFR 1512-2011 section.18(k)(1)
108.		Kiểm tra yêu cầu đối với việc lắp ráp càng phuộc và khung <i>Fork and frame assembly</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.14 (b)16 CFR 1512-2011 section.18(k)(2)
109.		Kiểm tra yêu cầu về chỗ ngồi - các giới hạn về chiều cao <i>Check limitations of seat</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.15(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
110.	Xe Đạp <i>Bicycle</i>	Kiểm tra yêu cầu đối với cọc yên xe <i>Check post of seat</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.15(b)
111.		Kiểm tra yêu cầu đối với kẹp điều chỉnh ghế <i>Check adjustment clamps of seat</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.15(c) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(p) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(q) (b)16 CFR1512.18(l)
112.		Kiểm tra yêu cầu đối với tấm phản quang <i>Check reflectors</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.16 (b)16 CFR 1512-2011 section.18(m) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(n) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(o) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(r)
113.		Thử chạy trên đường bộ <i>Road test</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.17(a) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(p)
114.		Thử nghiệm độ bền xe đạp via hè <i>Test sidewalk bicycle proof</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.17(b) (b)16 CFR 1512-2011 section.18(q)
115.		Kiểm tra yêu cầu đối với khoảng cách gầm xe <i>Check ground clearance</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.17(c)
116.		Kiểm tra yêu cầu đối với khoảng hở cho ngón chân <i>Check toe clearance</i>		(b)16 CFR 1512-2011 section.17(d)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 403

Ghi chú/ Notes:

ASTM *American Society of the International Association for Testing and Materials*

CFR *Code of Federal Regulations*

BS *British Standard*

EN *European Norm*

BS EN *British Standard European Norm*

- **(b)**: Phép thử mở rộng/ *Extend tests (09.2026/ Sep 2026)*.

- **(a)**: Cập nhật tiêu chuẩn cho phép thử nghiệm theo Quyết định công nhận số 102/QĐ-VPCNCLQG ngày 13/01/2026/ *Updated standard version of tests for accreditation decision number 102/QĐ-VPCNCLQG dated 13/01/2026;*

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

